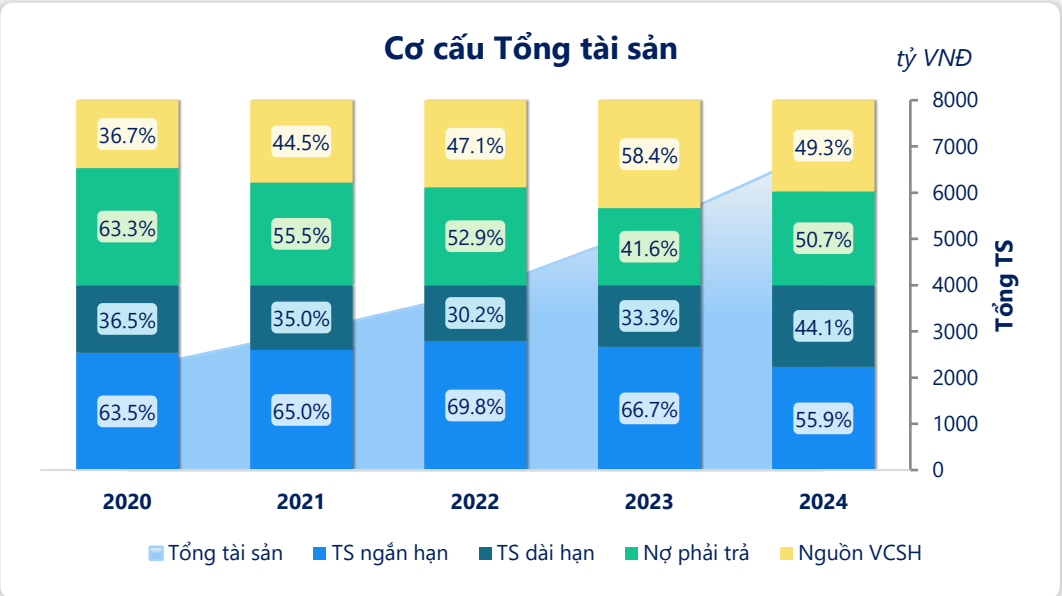
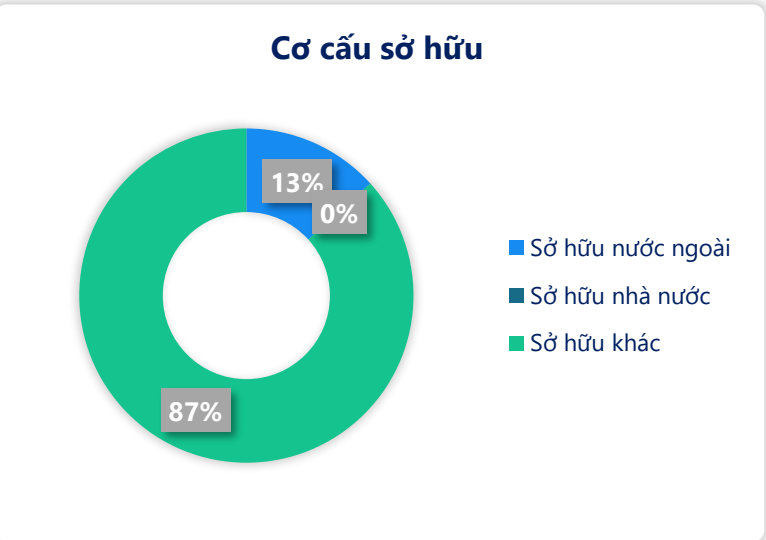


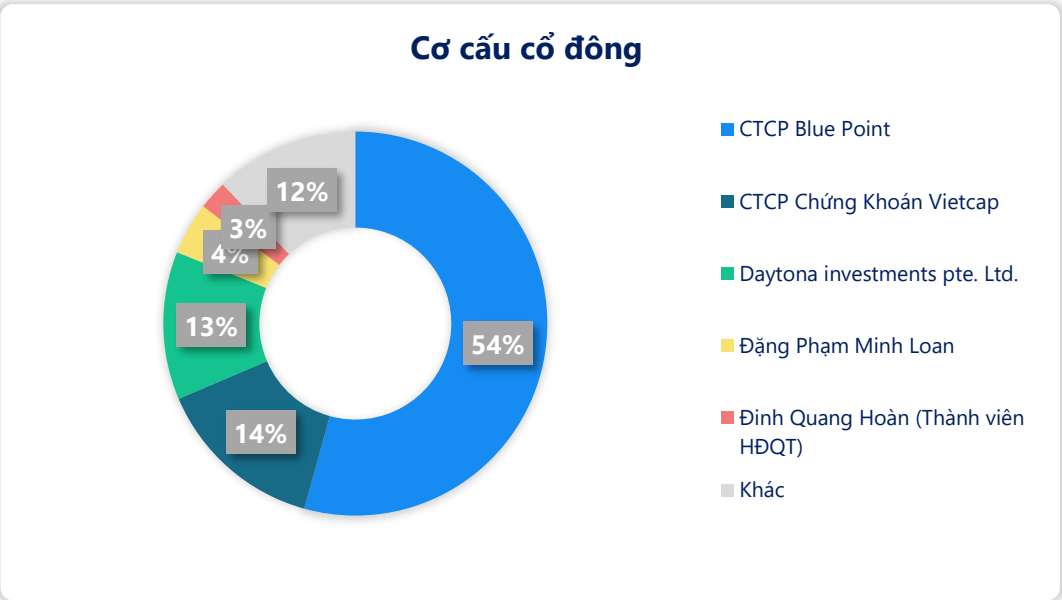
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		239,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		270,180		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		215,361		
SL cổ phiếu LH		61,804,472		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20,003		
% sở hữu nước ngoài		13.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		3,423		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		14,802		
P/E		16.9		
EPS		14,162		
	YTD	1T	3T	6T
IDP		4.1%	-0.1%	-7.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **IDP** năm 2024 tăng trưởng **32.4%** so với năm trước, đạt **6,945** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.7% và 49.3%.

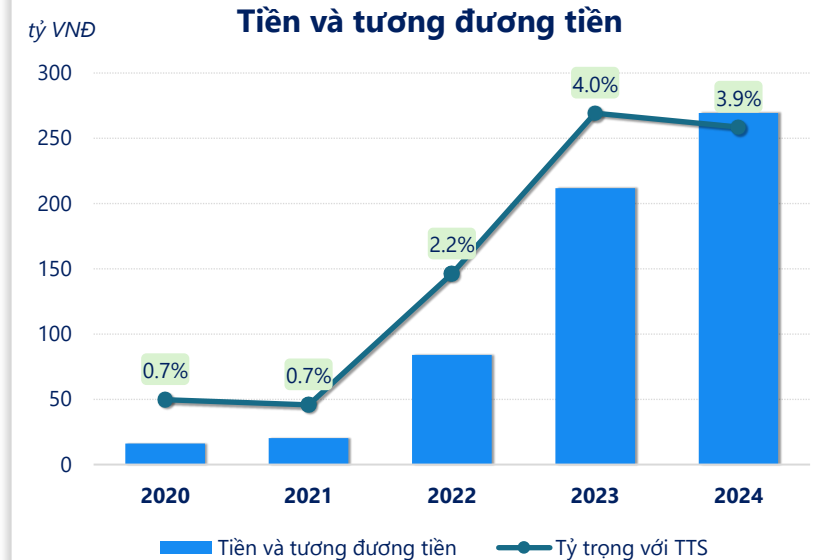
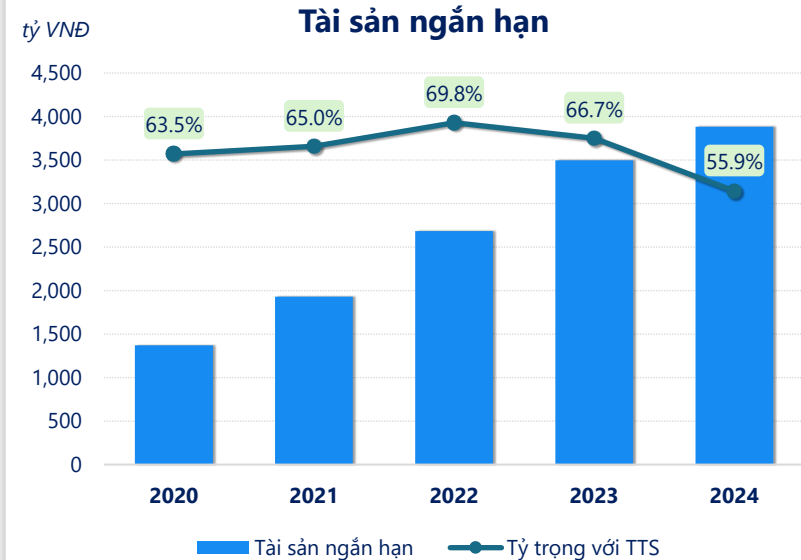
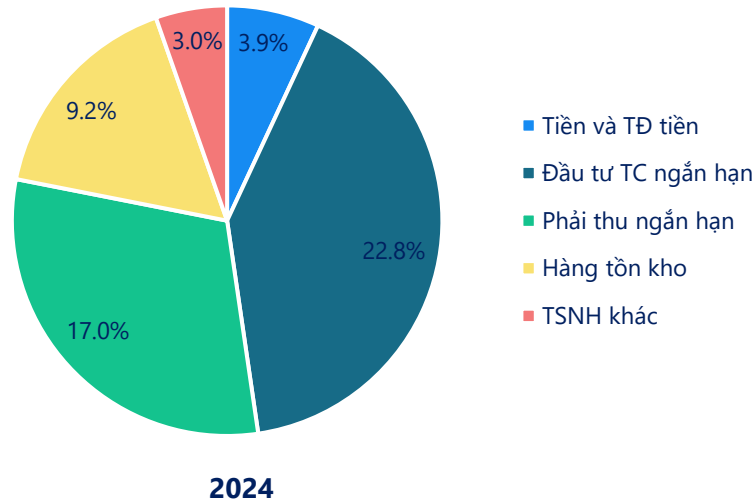
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **86.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 13.3% và không có sở hữu nhà nước.

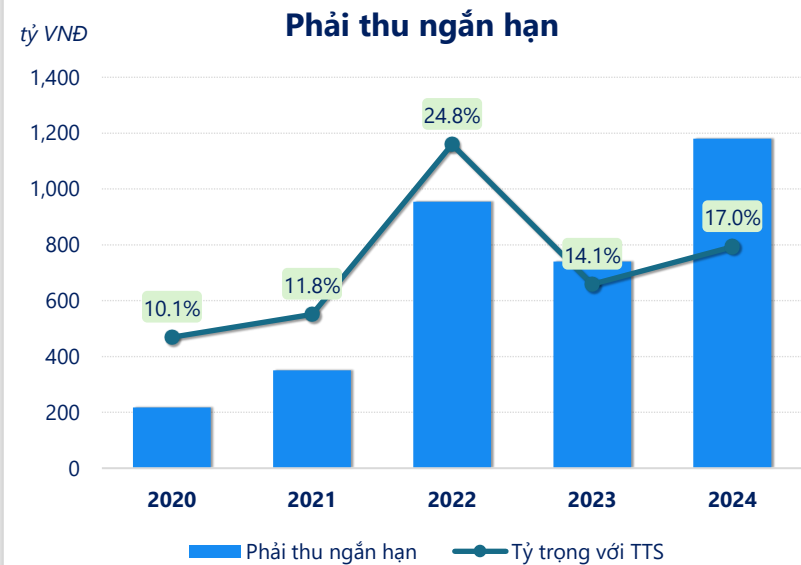
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Blue Point** sở hữu **54.3%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng Khoán Vietcap nắm giữ 14.3% và đứng thứ 3 là Daytona investments pte. Ltd. nắm giữ 12.5%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

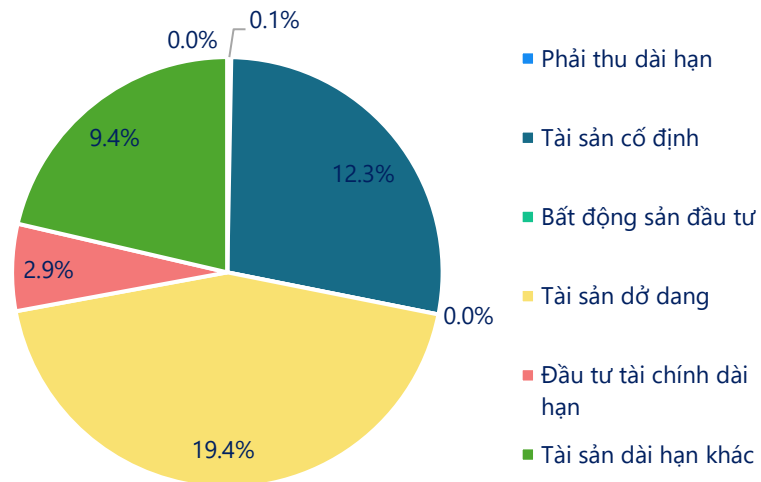


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của IDP đạt **3,882** tỷ đồng, tăng trưởng **11.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



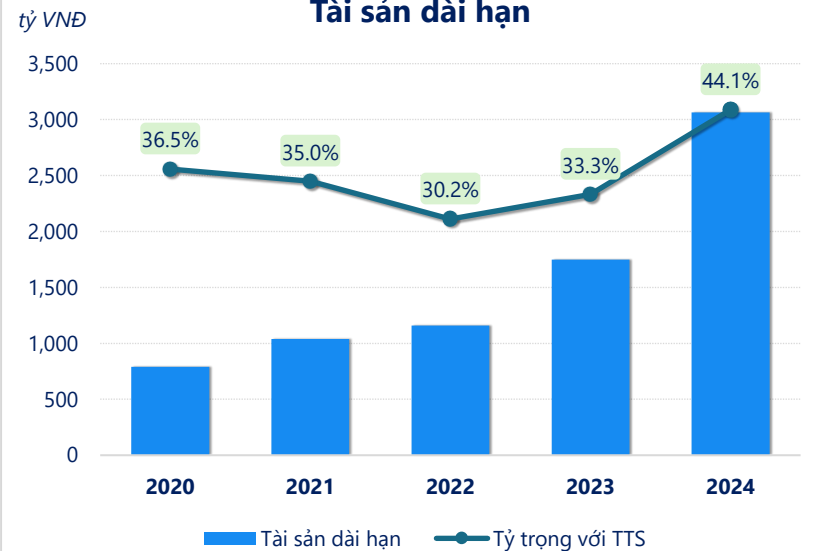
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **75.3%** so với năm trước và đạt **3,063** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **19.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.3%.

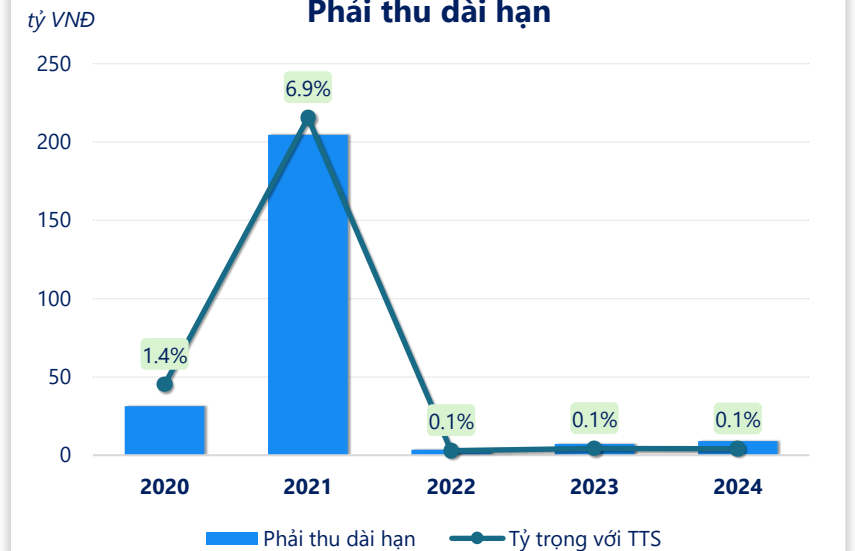
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



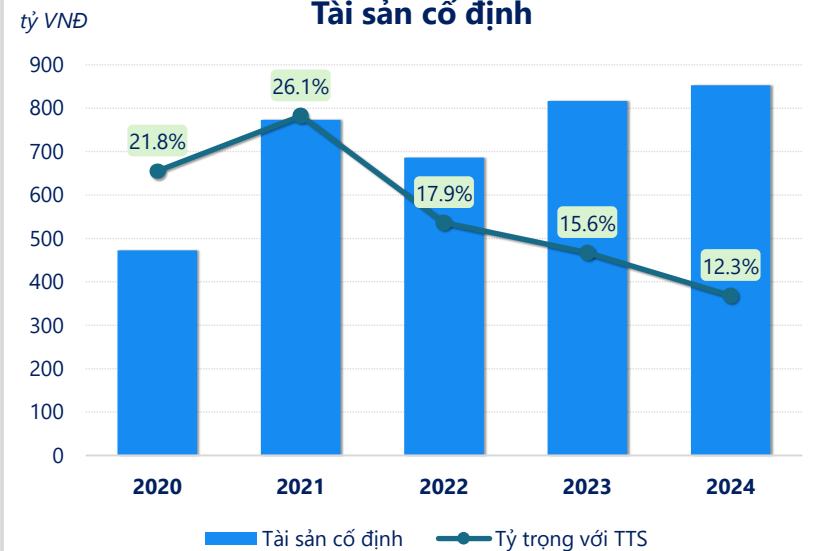
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



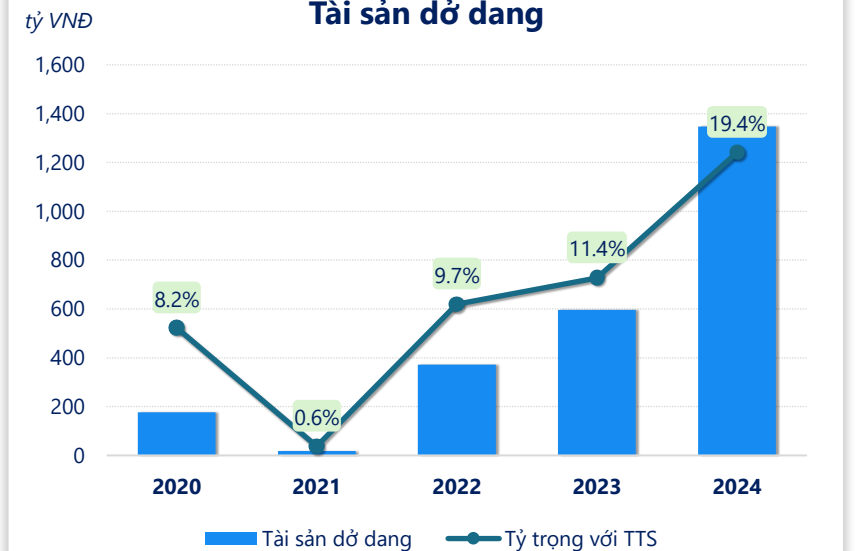
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



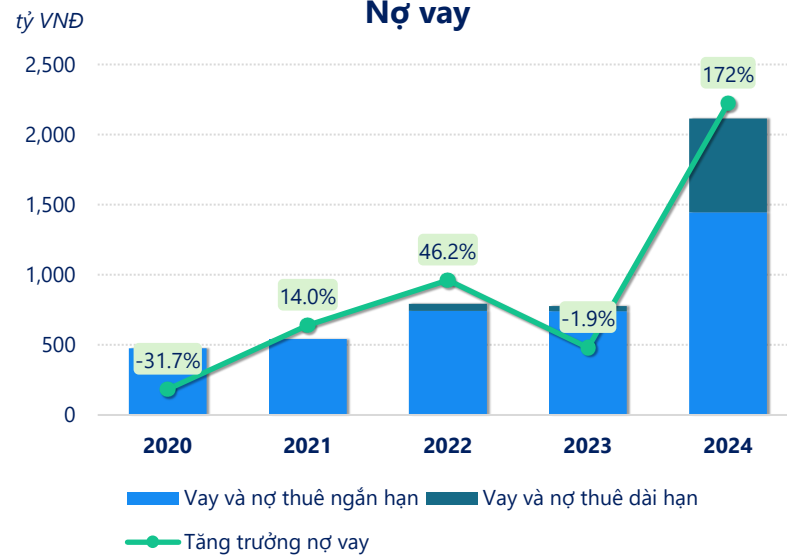
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

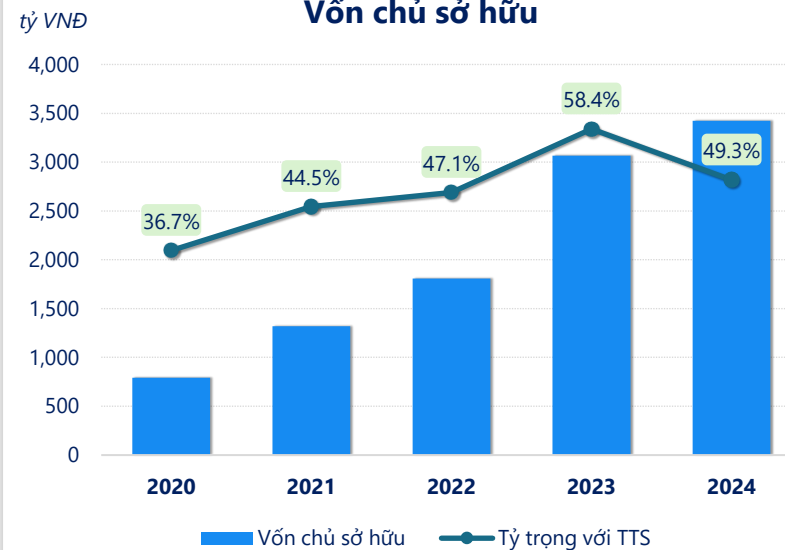


(Nguồn: fireant.vn)

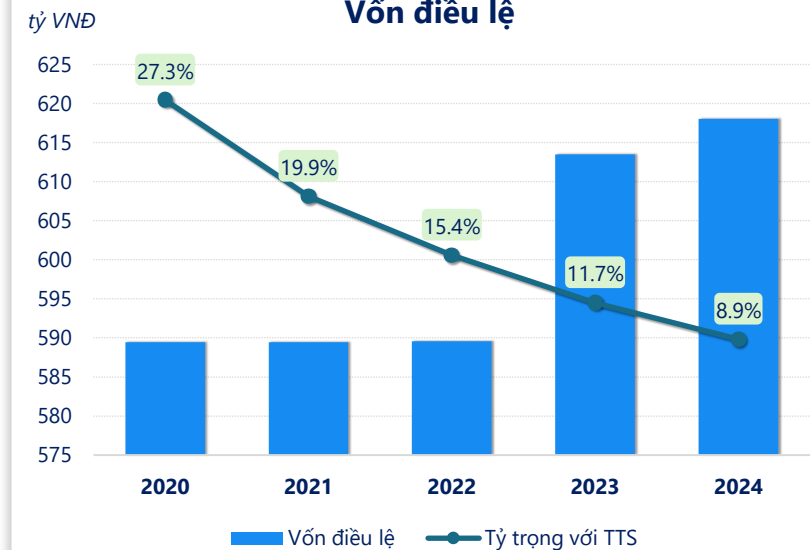
Nợ vay



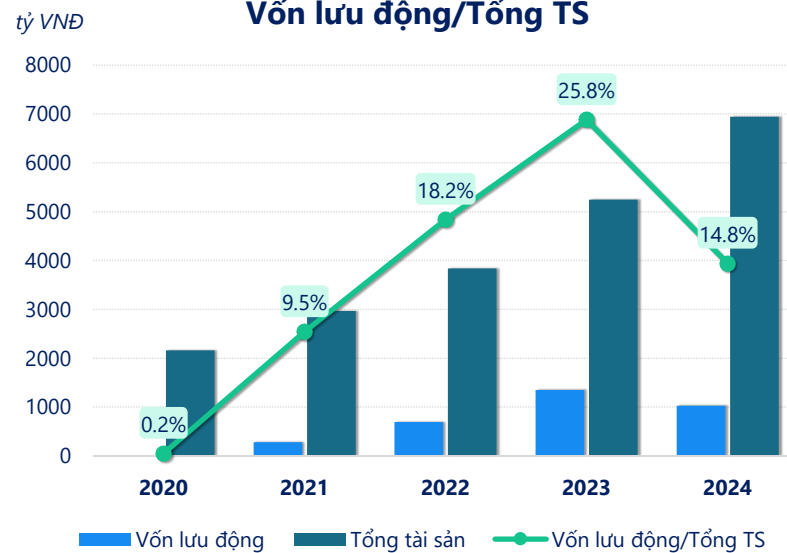
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



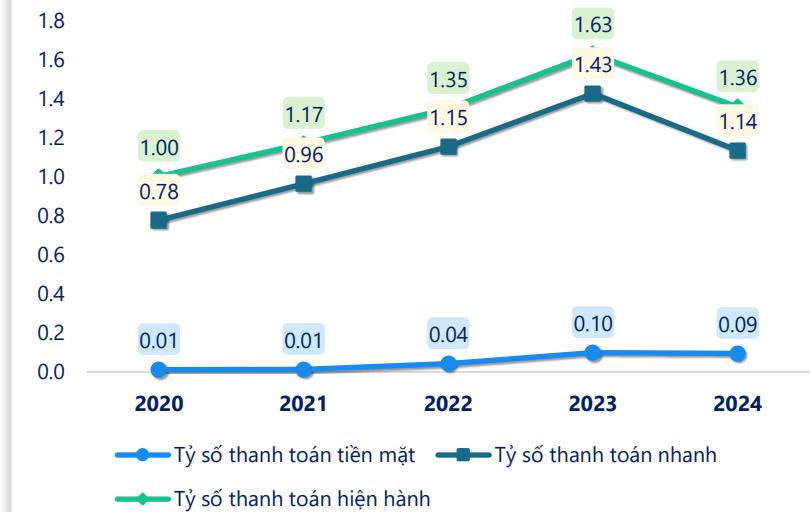
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,297	5,244	39.1%
Tài sản ngắn hạn	4,233	3,497	21.1%
Tiền và tương đương tiền	269	212	27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,582	2,048	-22.8%
Phải thu ngắn hạn	1,536	740	107%
Hàng tồn kho	642	435	47.4%
Tài sản ngắn hạn khác	205	61.3	234%
Tài sản dài hạn	3,063	1,747	75.3%
Phải thu dài hạn	8.97	7.14	25.7%
Tài sản cố định	853	817	4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,347	596	126%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	204	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	655	123	432%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,874	2,180	77.7%
Nợ ngắn hạn	3,206	2,144	49.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,446	741	95.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,288	663	94.3%
Nợ dài hạn	668	35.7	1769%
Vay và nợ thuê dài hạn	668	35.7	1769%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn điều lệ	618	614	0.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,836	4,827	6,086	6,655	7,658
Giá vốn hàng bán	2,263	2,744	3,723	3,948	4,533
Lợi nhuận gộp	1,573	2,083	2,363	2,707	3,125
Doanh thu HĐTC	58.0	74.6	101	146	176
Chi phí TC	38.9	27.5	57.3	59.2	62.4
Chi phí lãi vay	20.4	19.8	27.5	43.6	42.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	965	989	1,282	1,451	1,884
Chi phí QLDN	83.1	103	134	177	250
LN thuần từ HĐKD	544	1,038	991	1,165	1,105
Lợi nhuận khác	2.12	3.16	-0.78	-13.0	3.33
LN trước thuế	546	1,042	990	1,152	1,108
Lợi nhuận sau thuế	502	823	810	924	875
LNST của CĐ cty mẹ	502	823	810	924	875

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	672	746	628	1,638	460
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-790	-515	-490	-1,828	-1,224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	123	-227	-74.9	318	821
Tiền đầu kỳ	11.6	16.1	20.4	84.1	212
Lưu chuyển tiền thuần	4.42	4.25	63.7	128	56.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.01	-0.02	-0.07	0.64
Tiền cuối kỳ	16.1	20.4	84.1	212	269